

Luật số: /2025/QH15

## DỰ THẢO

## LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIẾP CÔNG DÂN,  
LUẬT KHIẾU NẠI, LUẬT TỔ CÁO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân**

1. Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 như sau:

**“3a. Hình thức tiếp công dân**

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức tiếp công dân theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

2. Chính phủ quy định chi tiết về hình thức tiếp công dân trực tuyến.”.

2. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 4 như sau:

“d) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

“a) Nêu rõ họ tên, địa chỉ và xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền khiếu nại (nếu có);”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

**“Điều 15. Việc tiếp công dân ở xã, phường, đặc khu**

1. Việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) hoặc địa điểm tiếp công dân theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ban hành nội quy, quy chế tiếp công dân;

b) Bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân ở cấp xã;

c) Trực tiếp tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân ít nhất 02 ngày trong 01 tháng và thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật này;

d) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân;

đ) Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tham mưu việc tiếp công dân định kỳ, đột xuất; tham mưu phân công công chức thực hiện việc tiếp công dân thường xuyên tại địa điểm tiếp công dân cấp xã;

b) Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật;

c) Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

d) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, xử lý đơn thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Việc tổ chức tiếp công dân tại cơ quan hành chính nhà nước**

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập bộ phận tiếp công dân hoặc giao cơ quan thanh tra bố trí công chức làm công tác tiếp công dân. Bộ không có Thanh tra Bộ thành lập bộ phận tiếp công dân hoặc giao đơn vị phù hợp bố trí công chức làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định phù hợp với tổ chức và hoạt động của từng đơn vị.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị trực thuộc phù hợp bố trí công chức làm công tác tiếp công dân.

Việc tiếp công dân của đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức và hoạt động của từng đơn vị.

3. Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân ở trung ương, Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh thì không bố trí địa điểm tiếp công dân thường xuyên tại cơ quan mình.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Nhà nước có chính sách, bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các phương tiện kỹ thuật khác để thực hiện tiếp công dân và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân phục vụ công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo.”.

8. Bổ sung, thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “hướng dẫn hoặc” vào trước cụm từ “chuyên đơn” tại điểm c khoản 3 Điều 10;

b) Thay cụm từ “Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội” tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11, khoản 2 Điều 20; thay cụm từ “Ban Dân nguyện” bằng cụm từ “Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội” tại khoản 3 Điều 20.

9. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 10, Điều 13.

10. Bỏ các cụm từ sau đây:

a) Bỏ cụm từ “, TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN CẤP HUYỆN” tại tên của Chương III;

b) Bỏ cụm từ “, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 22;

c) Bỏ cụm từ “, Ban tiếp công dân cấp huyện” tại khoản 1 Điều 24;

d) Bỏ cụm từ “, cấp huyện” tại khoản 3 Điều 14, khoản 1 và khoản 2 Điều 22, khoản 3 Điều 24.

## **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

### **“Điều 10. Rút khiếu nại**

1. Người khiếu nại có thể rút toàn bộ nội dung khiếu nại hoặc một phần nội dung khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Việc rút khiếu nại được thực hiện bằng đơn rút khiếu nại hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại của người khiếu nại khi làm việc với người giải quyết khiếu nại hoặc người xác minh nội dung khiếu nại.

Đơn rút khiếu nại và biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại và gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

2. Trường hợp người khiếu nại rút một phần nội dung khiếu nại thì nội dung khiếu nại còn lại được tiếp tục giải quyết theo quy định; trường hợp người khiếu nại rút toàn bộ nội dung khiếu nại thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11a của Luật này.”.

2. Bổ sung Điều 11a vào Chương II Mục 1 và vào sau Điều 11 như sau:

### **“Điều 11a. Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại**

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Người khiếu nại hoặc người bị khiếu nại đang trong tình trạng bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà không thể tiếp tục tham gia quá trình giải quyết khiếu nại;

b) Cần chờ kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về một vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Người khiếu nại rút toàn bộ khiếu nại;

b) Người khiếu nại chết mà quyền, lợi ích liên quan đến nội dung khiếu nại không được thừa kế;

c) Vụ việc khiếu nại không còn đối tượng hoặc nội dung để giải quyết;

d) Vụ việc đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án.

3. Văn bản tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại phải nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật và gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Khi căn cứ tạm đình chỉ không còn thì người giải quyết khiếu nại tiếp tục giải quyết khiếu nại; thời gian tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 Điều 12 như sau:

“h) Nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại và các văn bản có liên quan;”.

4. Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn hoặc cơ quan chuyên môn khi xét thấy cần thiết.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 như sau:

“b) Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại khi được ủy quyền hoặc phân công trợ giúp pháp lý;”.

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia giải quyết khiếu nại có nghĩa vụ sau đây:

a) Xuất trình thẻ luật sư và văn bản ủy quyền khiếu nại; thẻ trợ giúp viên pháp lý và quyết định phân công người thực hiện trợ giúp pháp lý;

b) Thực hiện đúng nội dung, phạm vi mà người khiếu nại đã ủy quyền hoặc yêu cầu trợ giúp pháp lý.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

**“Điều 17. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp.”.

7. Sửa tên Điều 25 như sau: **“Điều 25. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra các cấp và Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại”**.

8. Bổ sung khoản 6 Điều 30 như sau:

“6. Trường hợp người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không tham gia đối thoại thì người giải quyết khiếu nại vẫn tiếp tục giải quyết khiếu nại.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 56 như sau:

“c) Nội dung khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu (nếu có);”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 63 như sau:

“3. Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Công an, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại.

Đối với các Bộ, cơ quan ngang bộ không có cơ quan thanh tra; cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp xã thì đơn vị được giao tham mưu giải quyết khiếu nại giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết khiếu nại.”.

11. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay cụm từ “công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức” bằng cụm từ “cơ quan, tổ chức, cá nhân” tại khoản 1, khoản 2 Điều 2; thay cụm từ “công dân, cơ quan, tổ chức” bằng “cơ quan, tổ chức, cá nhân” tại khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 25;

b) Thay cụm từ “trong nội bộ” thành cụm từ “mang tính nội bộ của” tại khoản 1 Điều 11;

c) Thay cụm từ “quyền, nghĩa vụ” bằng cụm từ “quyền hạn, nhiệm vụ” tại tên Điều 14 và khoản 4 Điều 14, tên Điều 15 và khoản 3 Điều 15, khoản 3 Điều 29;

d) Thay từ “quyền” bằng cụm từ “quyền hạn” tại khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15;

đ) Thay cụm từ “nghĩa vụ” bằng cụm từ “nhiệm vụ” tại khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15;

e) Bổ sung cụm từ “, TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC” vào sau cụm từ “THẨM QUYỀN” tại tên Mục 1 Chương III;

g) Thay cụm từ “Thẩm quyền” bằng cụm từ “Trách nhiệm” tại tên Điều 24;

h) Thay cụm từ “Giám đốc sở và cấp tương đương” bằng cụm từ “Thủ trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại tên Điều 20, khoản 2 Điều 21;

i) Thay cụm từ “sở và cấp tương đương” bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại Điều 19;

k) Thay cụm từ “sở và cấp tương đương” bằng cụm từ “mình quản lý” tại khoản 2 Điều 20;

l) Thay cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 2 Điều 21;

m) Thay cụm từ “các khoản 5, 6, 7 và 8” bằng cụm từ “các khoản 5, 6 và 7” tại Điều 68.

12. Bãi bỏ khoản 8 Điều 6, Điều 18.

13. Bỏ cụm từ “tiếp công dân” tại Điều 1, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 25.

14. Bỏ cụm từ “là một trong những người khiếu nại” tại khoản 5 Điều 8.

### **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố cáo**

1. Bổ sung khoản 7 Điều 12 như sau:

“7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý của mình mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trực tiếp.”;

b) Sửa đổi tên khoản 3 như sau:

“3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:”.

c) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp;”.

d) Bổ sung điểm c vào khoản 8 như sau:

“c) Căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Tổng Thanh tra Chính phủ thụ lý tố cáo sau khi kiểm tra thấy đủ điều kiện thụ lý tố cáo; kết luận nội dung tố cáo và thông báo kết luận nội dung tố cáo sau khi Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến đối với báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo của Tổng Thanh tra Chính phủ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

**“Điều 14. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Tòa án nhân dân**

1. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Tòa án nhân dân khu vực.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án chuyên biệt.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

**Điều 15. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong Viện kiểm sát nhân dân**

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, công chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện kiểm sát nhân dân khu vực.

4. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền sau đây:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức khác do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cơ quan, tổ chức do mình quản lý trực tiếp, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.”.

5. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 32 như sau:

“b) Xác minh nội dung tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao; thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền được quy định tại điểm c khoản 8 Điều 13;”.

6. Bổ sung một số cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao tham mưu công tác giải quyết tố cáo” vào sau cụm từ “Chánh thanh tra các cấp” tại tên Điều 32 và vào sau cụm từ “Chánh thanh tra cấp tỉnh” tại khoản 1 Điều 32;

b) Bổ sung cụm từ “hoặc giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc” vào sau cụm từ “cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp” tại khoản 3 Điều 44.

5. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản sau đây:

a) Thay thế cụm từ “quyền và nghĩa vụ” thành cụm từ “nhiệm vụ và quyền hạn” tại Điều 11, khoản 5 Điều 31;

b) Thay thế cụm từ “Chánh thanh tra sở, Chánh thanh tra cấp huyện” thành cụm từ “Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao tham mưu công tác giải quyết tố cáo” tại khoản 1 Điều 32.

6. Bãi bỏ khoản 2 Điều 13.

7. Bỏ cụm từ “, cấp huyện” tại khoản 2 Điều 60.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày...tháng 11 năm 2025.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Trần Thanh Mẫn**